

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – MARKETING

TÁC ĐỘNG CỦA CẤU TRÚC THỊ TRƯỜNG
ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN
HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

CHUYÊN NGÀNH: TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG
MÃ SỐ: 9340201

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

TP. Hồ Chí Minh – Năm 2025

Công trình được hoàn thành tại:

Người hướng dẫn khoa học 1: PGS.TS Vương Đức Hoàng Quân

Người hướng dẫn khoa học 2: TS. Lê Xuân Quang

Phản biện độc lập 1:

Phản biện độc lập 2:

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

Luận án được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp cơ sở họp tại
Trường Đại học.....

Vào hồi giờ Ngày tháng năm 20.....

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:

- Thư viện.....

- Thư viện.....

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN ĐÃ CÔNG BỐ

Tạp chí trong nước:

1. Vương Đức Hoàng Quân và Lâm Thị Anh Đào (2024). Tác động của mức tập trung thị trường đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí công thương*, Số 1- Tháng 1/2024, Trang 296-303.
2. Vương Đức Hoàng Quân và Lâm Thị Anh Đào (2024). Tác động của sức mạnh thị trường đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí công thương*, Số 2- Tháng 2/2024, Trang 127-133.
3. Vương Đức Hoàng Quân và Lâm Thị Anh Đào (2024). Mô hình nghiên cứu thực nghiệm về tác động cấu trúc thị trường ngân hàng đến HQHĐ các NHTM việt nam. *Tạp chí nghiên cứu kinh tế*, Số 9, Tháng 9/2024, trang 58-66.

CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU NGHIÊN CỨU

1. 1 Lý do chọn đề tài

Cấu trúc thị trường ngân hàng (CTTT NH), thể hiện thông qua mức độ tập trung thị trường và sức mạnh thị trường trong ngành ngân hàng (Dickson, 1981; Marfels, 1971), là yếu tố then chốt chi phối hiệu quả hoạt động (HQHĐ) của ngân hàng, là yếu tố nền tảng định hình cơ chế truyền dẫn, rủi ro hệ thống được ngân hàng nhà nước xem xét khi chọn công cụ điều hành chính sách tiền tệ và an toàn vĩ mô. (Begg, 2005; Peter S. Rose và Sylvia C. Hudgins, 2012).

Trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế nói chung và ngành ngân hàng nói riêng đối mặt với rủi ro, khủng hoảng tài chính tạo ra bất ổn của hệ thống ngân hàng. Các ngân hàng thương mại (NHTM) quan tâm đến HQHĐ, gia tăng năng lực cạnh tranh, đánh giá mức độ tập trung, đánh giá sức mạnh thị trường thông qua cấu trúc thị trường. Đặc biệt, kể từ sau khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008, có nhiều nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm nghiên cứu tác động của cấu trúc thị trường ngân hàng đến HQHĐ ngân hàng như Lý thuyết kinh điển như Giả thuyết Quyền lực thị trường (Market Power Hypothesis), Giả thuyết Hiệu quả – Cấu trúc (Efficient Structure Hypothesis), cũng như mô hình SCP (Structure–Conduct–Performance) và MP–ES (Market Power vs. Efficient Structure) cung cấp cơ sở lý luận để giải thích mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường ngân hàng và HQHĐ của ngân hàng. Tuy nhiên, kết quả thực nghiệm trên thế giới vẫn còn chưa thống nhất: một số nghiên cứu ủng hộ tác động tích cực của tập trung thị trường đến HQHĐ ngân hàng (Berger và Hannan, 1998; Silalahi và cộng sự, 2015; Sakti, 2020), trong khi một số khác lại cho rằng mức độ tập trung cao làm giảm cạnh tranh, tăng chi phí và ảnh hưởng tiêu cực đến HQHĐ NH (Tarus và Cheruiyot, 2015; Oyebola và Zayyad, 2021).

Tại Việt Nam, sau khi gia nhập WTO năm 2007, rào cản gia nhập thị trường ngành ngân hàng đã bãi bỏ, cùng với sự bùng nổ các tổ chức dịch vụ tài chính trên nền tảng công nghệ cao (công ty Fintech) đã đẩy NHTM Việt Nam vào cuộc cạnh tranh gay gắt giữa các NHTM Việt Nam với nhau, NHTM Việt Nam với NHTM nước ngoài, NHTM Việt Nam với công ty Fintech. Theo số liệu của NHNN, tính đến hết năm 2022, tại VN có 12 ngân hàng 100% vốn nước ngoài với tổng tài sản đạt 2.071.475 tỷ đồng, tăng 6,34% so với năm 2020. Số liệu từ báo cáo tài chính của các NHTM, năm 2022 bốn NHTM lớn: Vietcombank, BIDV, Vietinbank, Agribank, chiếm thị phần 54.99% tổng tài sản, 61,83% tổng tiền gửi và 56,80% tổng cho vay trong hệ thống NHTM VN. Các nghiên cứu trước nhận định sức mạnh thị trường của NHTM chưa thống nhất (Nguyễn Thế Bình, 2016; Huỳnh Việt Khải và các cộng sự, 2018; Phạm Hồng Linh, 2021; Phạm Minh Điền và cộng sự, 2018). Phạm Minh Điền và cộng sự (2018) nghiên cứu NHTM giai đoạn 2011 đến 2015 cho rằng sức mạnh thị trường tác động tích cực đến tỷ lệ thu nhập lãi cận biên nhưng TTTT không tác động đến thu nhập lãi cận biên.

Ngoài ra thể chế phù hợp sẽ tạo động lực, thể chế không phù hợp sẽ kìm hãm sự phát triển của quốc gia nói chung hay lĩnh vực ngành ngân hàng nói riêng (D. North, 1990). Tại nước có nền kinh tế mới nổi, chất lượng thể chế cao sẽ ngăn chặn các ngân hàng sử dụng hành vi rủi ro cao trong điều kiện MĐTT ngân hàng cao, làm giảm tác động của MĐTT thị trường đến ổn định ngân hàng (Hai Tuan Nguyen, 2023 Hung Son Tran và các cộng sự, 2023). Oyebola và Zayyad (2021) cho rằng MĐTT và chất lượng thể chế làm giảm tỷ lệ vốn ngân hàng tại 24 quốc gia châu phi. Tại Việt Nam qua lượt khảo các nghiên cứu trước về tác động của CTTH NH đến HQHĐ của NHTM, hầu hết các nghiên cứu chưa xem xét đến vai trò của CLTT.

Xuất phát từ yêu cầu lý luận và thực tiễn, đồng thời kế thừa và khắc phục những hạn chế của các nghiên cứu trước tác giả thực hiện đề tài “Tác động của cấu trúc thị trường ngân hàng đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam” trả lời cho các vấn đề được đặt ra. Xây dựng các chỉ số đặc trưng cho cấu trúc thị trường ngân hàng, xác định cấu trúc thị trường có tác động đến hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam không?, tác động này là tác động tiêu cực hay tích cực. Giải thích nếu có sự thay đổi của yếu tố thể chế thông qua chỉ số: Hiệu quả chính phủ (GE), Chất lượng quy định (RQ), và Tuân thủ luật lệ (LR) có ảnh hưởng đến hành vi cạnh tranh của các ngân hàng không?, có điều tiết tác động của cấu trúc thị trường đến hiệu quả hoạt động của NHTM không

1.2. Mục tiêu nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu

1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu tổng quát

Mục tiêu nghiên cứu tổng quát của luận án là đánh giá tác động của cấu trúc thị trường ngân hàng đến HQHĐ của NHTM Việt Nam và đánh giá tác động của chất lượng thể chế trong mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường ngân hàng với HQHĐ của NHTM Việt Nam.

1.2.2. Mục tiêu nghiên cứu cụ thể

Từ mục tiêu nghiên cứu tổng quát, luận án đặt ra các mục tiêu cụ thể như sau :

Thứ nhất, nghiên cứu tác động của mức độ tập trung thị trường ngân hàng đến hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam.

Thứ hai, nghiên cứu tác động của sức mạnh thị trường ngân hàng đến hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam.

Thứ ba, nghiên cứu vai trò điều tiết của chất lượng thể chế trong mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường ngân hàng với hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam.

1.2.3. Câu hỏi nghiên cứu

Để đạt được các mục tiêu nghiên cứu cụ thể nêu trên, luận án tập trung giải quyết các câu hỏi nghiên cứu sau:

Câu hỏi thứ nhất: Mức độ tập trung thị trường có tác động như thế nào đến HQHĐ của NHTM Việt Nam?

Câu hỏi thứ hai: Sức mạnh thị trường ngân hàng có tác động như thế nào đến HQHĐ của NHTM Việt Nam?

Câu hỏi thứ ba: Trong mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường ngân hàng với HQHĐ của NHTM Việt Nam, chất lượng thể chế có vai trò như thế nào đến HQHĐ của NHTM Việt Nam?

1.3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

1.3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu chính của luận án: Cấu trúc thị trường ngân hàng, HQHĐ của NHTM Việt Nam; Tác động của cấu trúc thị trường ngân hàng đến HQHĐ của NHTM Việt Nam; Vai trò của chất lượng thể chế trong mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường ngân hàng với HQHĐ của NHTM Việt Nam.

1.3.2. Phạm vi nghiên cứu

Tác giả tập trung vào phân tích tiêu chí đánh giá cấu trúc thị trường như mức độ tập trung thị trường ngân hàng và sức mạnh thị trường ngân hàng. Sử dụng mẫu gồm 26 NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2009-2022, chất lượng thể chế Việt Nam giai đoạn 2009-2022. Tác giả chọn mẫu 26 NHTM Việt Nam để nghiên cứu vì 26 ngân hàng này có đủ dữ liệu nghiên cứu trong khoảng thời gian nghiên cứu 2009-2022 (Danh sách 26 NHTM Việt Nam được chỉ ra trong “*Phụ lục I*”). Danh sách 26 NHTM Việt Nam chiếm 84% trong số 31 NHTM Việt Nam tính đến ngày 30/06/2024. (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2024). Mẫu dữ liệu nghiên cứu này đảm bảo tính đại diện cho hệ thống NHTM Việt Nam và không tính đến các NHTM liên doanh, NHTM nước ngoài tại Việt Nam do tính

không Đồng nhất về Mô hình Hoạt động và Cơ cấu Quản trị, cũng như khác biệt về quy định và phạm vi công bố dữ liệu. Dữ liệu nghiên cứu được lấy từ báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của 26 NHTM Việt Nam, dữ liệu thống kê của Quỹ tiền tệ quốc tế IMF (International Monetary Fund) và Ngân hàng thế giới (World Bank).

1.4. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu chính của luận án sử dụng kết hợp phương pháp định tính và định lượng. Sử dụng phương pháp định tính để xây dựng nền tảng lý thuyết, khung phân tích và đề xuất mô hình nghiên cứu. phương pháp định lượng được sử dụng để đo lường các biến, ước lượng mô hình và kiểm định các giả thuyết.

Phương pháp định tính: Sử dụng các phương pháp tổng quan tài liệu, mô tả, phân tích, tổng hợp và so sánh: Hệ thống hóa cơ sở lý thuyết về cấu trúc thị trường ngân hàng, sức mạnh thị trường, quan điểm Cấu trúc Hành vi Kết quả, giả thuyết Quyền lực thị trường, giả thuyết Hiệu quả theo cấu trúc và vai trò của chất lượng thể chế trong hoạt động ngân hàng.

Tổng quan, phân loại và so sánh các nghiên cứu thực nghiệm trong và ngoài nước về mối quan hệ giữa tập trung thị trường, sức mạnh thị trường, chất lượng thể chế và hiệu quả ngân hàng, kết hợp phân tích bối cảnh phát triển kinh tế và quá trình tái cơ cấu hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam, yêu cầu hội nhập và áp dụng các chuẩn mực an toàn quốc tế, qua đó làm rõ tính cấp thiết của đề tài sau đó tổng hợp kết quả và hạn chế của các nghiên cứu trước, luận án nhận diện khoảng trống nghiên cứu, xác định mục tiêu, câu hỏi nghiên cứu, xây dựng mô hình nghiên cứu, các biến và các giả thuyết cần kiểm định.

Phương pháp định lượng, áp dụng các phương pháp sau: Đo lường các biến nghiên cứu: HQHĐ ngân hàng được đo bằng chỉ tiêu ROA và ROE, được tính toán từ báo cáo tài chính đã được kiểm toán và báo cáo thường niên của các ngân hàng. Tập trung thị trường được đo bằng các chỉ số tập trung CR4 và HHI theo 3 phương diện: tài sản, tiền gửi và cho vay. Sức mạnh thị trường được đo bằng chỉ số Lerner, phản ánh chênh lệch giữa giá biên đầu ra và chi phí biên, tính toán từ dữ liệu doanh thu và chi phí của ngân hàng. Chất lượng thể chế được đo bằng các chỉ số thuộc bộ chỉ số Quản trị toàn cầu của Ngân hàng Thế giới, gồm hiệu quả chính phủ GE, chất lượng quy định RQ và tuân thủ luật lệ LR. Biến kiểm soát gồm tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro tín dụng LLP, quy mô ngân hàng Size, tốc độ tăng trưởng GDP và lạm phát. Trong các mô hình ước lượng, các chỉ số tập trung và chỉ số Lerner được chuyển sang dạng logarit tự nhiên nhằm chuẩn hóa thang đo và giảm ảnh hưởng của giá trị cực đoan.

Hồi quy trên dữ liệu bảng để xác định yếu tố tác động. Phương pháp ước lượng chính là System GMM theo tiếp cận Arellano Bond với hai bước. Phương pháp này cho phép sử dụng các giá trị trễ của biến phụ thuộc và các biến nội sinh làm công cụ, xử lý hiện tượng nội sinh, dị phương sai, tự tương quan trong dữ liệu bảng.

Thực hiện các kiểm định kiểm định tính vững của mô hình, tự tương quan bậc một và bậc hai trong sai số phần dư, kiểm định Hansen và Sargan về tính phù hợp của bộ công cụ, thay đổi khoảng trễ, thay đổi cấu trúc công cụ và lần lượt sử dụng các nhóm chỉ số CR4, HHI, Lerner trong nhiều mô hình khác nhau để kiểm tra tính ổn định của kết quả ước lượng.

1.5. Đóng góp mới của luận án

1.5.1. Đóng góp điểm mới về mặt khoa học

Luận án đóng góp nổi bật về mặt học thuật, thể hiện qua các điểm mới sau:

Thứ nhất, luận án xây dựng một khung phân tích thực nghiệm tích hợp với 24 mô hình System GMM, kết hợp đồng thời ba nhóm yếu tố là mức độ tập trung thị trường ngân hàng, quyền lực thị trường nội tại, hiệu quả hoạt động ngân hàng và chất lượng thể chế trong cùng một khuôn khổ mô hình động. Cách tiếp cận này cho phép mô tả một cách nhất quán cơ chế tác động từ cấu trúc thị trường và sức mạnh định giá đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam trong điều kiện chịu sự điều tiết của thể chế, đồng thời kiểm soát được nội sinh, động học của ROA và ROE và các nhân tố vĩ mô. Đây là bước phát triển đáng kể so với nhiều nghiên cứu trước chỉ xem xét từng nhóm yếu tố riêng rẽ hoặc trong các mô hình tĩnh.

Thứ hai, luận án cung cấp bằng chứng thực nghiệm chi tiết về tác động khác biệt của mức độ tập trung theo từng phương diện hoạt động là tài sản, tiền gửi và tín dụng. Thay vì chỉ sử dụng một chỉ số CR4 hoặc HHI ở mức độ chung, luận án đồng thời xây dựng và ước lượng các biến tập trung theo ba kênh $\ln CR4_Assets$, $\ln CR4_Deposits$, $\ln CR4_Loans$, $\ln HHI_Assets$, $\ln HHI_Deposits$ và $\ln HHI_Loans$. Kết quả cho thấy tác động của tập trung thị trường hoàn toàn không đồng nhất giữa các phương diện, khi tập trung ở phương diện huy động và một phần phương diện tài sản có xu hướng làm tăng hiệu quả hoạt động, trong khi tập trung tín dụng lại làm suy giảm hiệu quả, nhất là đối với ROE. Cách tiếp cận phân tách theo kênh này làm rõ cấu trúc cạnh tranh phân đoạn trong hệ thống ngân hàng Việt Nam và bổ sung một góc nhìn mới về lý thuyết và thực nghiệm đối với mối quan hệ giữa tập trung thị trường và hiệu quả hoạt động ngân hàng.

Thứ ba, luận án làm rõ vai trò điều tiết của chất lượng thể chế trong mối quan hệ giữa tập trung thị trường, quyền lực thị trường và hiệu quả hoạt động ngân hàng, với việc sử dụng đồng thời ba cấu thành của chất lượng thể chế là hiệu quả quản trị công GE, pháp quyền LR và chất lượng quy định RQ. Thông qua các biến tương tác giữa CR4, HHI, Lerner với GE, LR, RQ, luận án cho thấy thể chế không chỉ thay đổi độ lớn mà còn làm thay đổi cả chiều hướng và kênh truyền dẫn tác động của cấu trúc thị trường và quyền lực thị trường đến HQHĐ của NHTM. Đặc biệt, kết quả chỉ ra rằng thể chế tốt có thể khuếch đại lợi ích của tập trung tài sản và huy động, nhấn mạnh rủi ro của tập trung tín dụng, đồng thời vừa kìm hãm khả năng chuyển hóa quyền lực thị trường thành lợi nhuận trên tài sản, vừa định hướng quyền lực này theo kênh tối ưu hóa hiệu quả vốn chủ sở hữu. Sự khác biệt rõ ràng giữa ROA và ROE trong tương tác với Lerner và các chỉ số thể chế là đóng góp mới so với phần lớn các nghiên cứu quốc tế vốn thường xem xét vai trò thể chế ở mức tổng quát và ít phân tách theo thước đo hiệu quả.

Thứ tư, luận án làm rõ vai trò của đặc thù thị trường Việt Nam trong cơ chế tác động từ cấu trúc thị trường, quyền lực thị trường và thể chế đến hiệu quả ngân hàng, qua đó bổ sung bằng chứng mới cho tranh luận học thuật quốc tế về cạnh tranh ngân hàng tại các nền kinh tế mới nổi. Bối cảnh Việt Nam với quá trình tái cơ cấu hệ thống ngân hàng, xử lý nợ xấu, chuyển đổi số và cải thiện khung thể chế đã được lồng ghép vào diễn giải thực nghiệm, cho thấy hiệu quả hoạt động ngân hàng được quyết định đồng thời bởi ba cơ chế gắn kết là tập trung theo phương diện, sức mạnh định giá và chất lượng thể chế. Việc luận án chỉ ra rằng mức độ tập trung chỉ có lợi trong một số phương diện ít rủi ro, quyền lực thị trường có tác động tích cực rõ nét lên hiệu quả vốn chủ và chất lượng thể chế là nhân tố trung tâm định hình các tác động này đã tạo nên một đóng

góp có ý nghĩa về mặt lý luận, phương pháp và thực nghiệm, đồng thời mở ra nền tảng nghiên cứu tiếp theo về cấu trúc thị trường ngân hàng, hiệu quả hoạt động và thể chế trong bối cảnh các nền kinh tế đang phát triển.

1.5.2. Đóng góp điểm mới về mặt thực tiễn

Bên cạnh các đóng góp về mặt học thuật, luận án còn mang lại các giá trị thực tiễn quan trọng đối với hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước và các nhà hoạch định chính sách trong bối cảnh tái cơ cấu, xử lý nợ xấu và chuyển đổi số mạnh mẽ.

Thứ nhất, luận án cung cấp căn cứ định lượng chi tiết để đánh giá lại cấu trúc thị trường ngân hàng Việt Nam theo từng phương diện tài sản, tiền gửi và tín dụng. Việc sử dụng đồng thời các chỉ số $\ln CR4_Assets$, $\ln CR4_Deposits$, $\ln CR4_Loans$, $\ln HHI_Assets$, $\ln HHI_Deposits$ và $\ln HHI_Loans$ cho phép nhận diện rõ phân đoạn thị trường theo kênh huy động, quản lý tài sản và cho vay, đồng thời chỉ ra rằng tập trung huy động và một phần tập trung tài sản có thể hỗ trợ hiệu quả, trong khi tập trung tín dụng lại làm suy giảm hiệu quả. Điều này tạo cơ sở thực nghiệm để từng ngân hàng điều chỉnh chiến lược kinh doanh theo từng phương diện : tài sản, cho vay, huy động, cũng như đưa ra lựa chọn mục tiêu cạnh tranh phù hợp với lợi thế của mình, và giúp cơ quan quản lý xây dựng định hướng quản lý cấu trúc thị trường sát với thực tiễn hơn là chỉ dựa trên các chỉ số tập trung tổng hợp.

Thứ hai, luận án cung cấp bằng chứng thực nghiệm trực tiếp cho việc thiết kế chính sách quản lý cạnh tranh và giám sát rủi ro dựa trên tập trung tín dụng và quyền lực thị trường. Kết quả cho thấy tập trung tín dụng cao gắn với hiệu quả thấp hơn, đặc biệt đối với hiệu quả vốn chủ sở hữu và trong bối cảnh thể chế được cải thiện, trong khi chỉ số Lerner lại

có tác động tích cực rõ nét đến ROE. Điều này giúp Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan quản lý có thêm căn cứ để thiết kế các công cụ giám sát tập trung tín dụng, hạn chế rủi ro hệ thống từ một số ngân hàng hoặc lĩnh vực có mức độ tập trung tín dụng lớn, đồng thời sử dụng các chỉ tiêu về quyền lực thị trường như Lerner để nhận diện sớm nhóm ngân hàng có sức mạnh định giá lớn cần được giám sát chặt về lãi suất, phí và hành vi cạnh tranh. Các bằng chứng này hỗ trợ việc chuyển dần sang mô hình giám sát định hướng rủi ro, kết hợp giữa chỉ tiêu tập trung và chỉ tiêu sức mạnh thị trường.

Thứ ba, luận án làm rõ vai trò trung tâm của chất lượng thể chế trong việc định hình tác động của cấu trúc thị trường và quyền lực thị trường đến hiệu quả ngân hàng, qua đó cung cấp định hướng thực tiễn cho cải cách thể chế tài chính ngân hàng. Việc lượng hóa tác động của các chỉ số GE, LR và RQ trong các biến tương tác cho thấy cải thiện thể chế không chỉ giúp khuếch đại lợi ích của tập trung tài sản và huy động, mà còn phơi bày và làm rõ hơn rủi ro của tập trung tín dụng, đồng thời điều chỉnh kênh tác động của quyền lực thị trường từ lợi nhuận trên tài sản sang hiệu quả vốn chủ sở hữu. Điều này giúp Ngân hàng Nhà nước và các nhà hoạch định chính sách nhận diện rõ những ưu tiên cải cách như nâng cao hiệu quả quản trị công, củng cố pháp quyền, nâng cao chất lượng quy định và thực thi, hoàn thiện cơ chế xử lý nợ xấu, bảo vệ quyền chủ nợ và tăng minh bạch thông tin. Qua đó, cải cách thể chế không chỉ được nhìn nhận như mục tiêu dài hạn mà còn trở thành công cụ chủ động điều tiết tác động của cấu trúc thị trường và cạnh tranh đến hiệu quả và ổn định hệ thống.

Thứ tư, đối với bản thân các ngân hàng thương mại, luận án cung cấp các gợi ý thực tiễn cụ thể cho chiến lược quản trị và phát triển bền vững. Kết quả nhấn mạnh rằng quy mô, cấu trúc tập trung theo phương

diện, quyền lực thị trường và khả năng tuân thủ thể chế là các yếu tố cốt lõi quyết định hiệu quả dài hạn. Trên cơ sở đó, ngân hàng có thể sử dụng các chỉ tiêu tập trung theo kênh hoạt động và chỉ số Lerner như một bộ chỉ báo nội bộ để rà soát chiến lược huy động, cho vay, quản trị vốn chủ sở hữu và đầu tư công nghệ, đồng thời điều chỉnh khẩu vị rủi ro, chính sách dự phòng và mức độ tuân thủ theo chuẩn mực quốc tế như Basel II, Basel III và các chuẩn mực báo cáo tài chính. Điều này giúp các ngân hàng xây dựng chiến lược tăng trưởng chuyển từ định hướng mở rộng quy mô thuần túy sang chú trọng hiệu quả, an toàn và khả năng thích ứng với môi trường thể chế đang thay đổi.

Tóm lại, luận án mang lại giá trị ứng dụng cao cho cả ngân hàng thương mại, Ngân hàng Nhà nước và cơ quan hoạch định chính sách khi cung cấp một bộ bằng chứng thực nghiệm có hệ thống về tác động của cấu trúc thị trường, quyền lực thị trường và chất lượng thể chế đến hiệu quả hoạt động ngân hàng. Các kết quả nghiên cứu có thể được sử dụng làm cơ sở tham chiếu trong quá trình tái cơ cấu hệ thống ngân hàng, hoàn thiện khung thể chế, thiết kế công cụ giám sát và hoạch định chiến lược phát triển ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn tới.

1.6. Bố cục của luận án

Cấu trúc của luận án gồm 05 chương như sau:

Chương 1: Giới thiệu nghiên cứu

Chương 2: Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

Chương 3: Phương pháp nghiên cứu

Chương 4: Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Chương 5: Kết luận và hàm ý chính sách

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Thuyết năng lực cạnh tranh ở cấp độ doanh nghiệp

2.1.2. Thuyết hành vi doanh nghiệp

2.1.3. Thuyết chi phí đại diện

2.1.4. Thuyết chi phí giao dịch

2.1.5 Cấu trúc thị trường ngân hàng

2.1.6. Khái niệm hiệu quả hoạt động của ngân hàng

2.1.7 Khái niệm về thể chế

2.1.8. Khái niệm về chất lượng thể chế

2.2 Phương pháp và kỹ thuật đo

2.2.1. Phương pháp và kỹ thuật đo lường cấu trúc thị trường ngân hàng

Kế thừa từ kết quả thực nghiệm, lý thuyết cấu trúc thị trường ngân hàng, tác giả xây dựng kỹ thuật đo lường cấu trúc thị trường, mức độ cạnh tranh ngân hàng.

Theo Rosse và Panzar (1977) và Panzar và Rosse (1987) xây dựng các mô hình, đo lường cho thị trường độc quyền, cạnh tranh và độc quyền và phát triển thử nghiệm để phân biệt giữa các mô hình này. Kết hợp nền

tảng lý thuyết theo cách tiếp cận cấu trúc khởi nguồn từ (Mason, 1939; Bain, 1956), tiếp cận phi cấu trúc xây dựng bộ chỉ số đo cấu trúc thị trường ngân hàng chung, tại Việt Nam nói riêng.

Kế thừa từ kết quả thực nghiệm, kết hợp nền tảng lý thuyết, tác giả biện luận để xây dựng bộ chỉ số đo cấu trúc thị trường trong luận án khoa học, đầy đủ, chính xác.

Tiếp cận phương pháp phi cấu trúc:

- *Thứ nhất*, phương pháp do Panzar và Rosse (1987) sử dụng trong các nghiên cứu thực nghiệm về cạnh tranh ngân hàng do tính toán đơn giản và dữ liệu dễ dàng có sẵn, chỉ số thống kê H được sử dụng để xác định điều kiện cạnh tranh trong một ngành như cạnh tranh hoàn hảo, cạnh tranh độc quyền, độc quyền. Điểm mạnh của chỉ số sử dụng trong các trạng thái cân bằng ngắn hạn và cân bằng dài hạn, vì vậy chỉ số thống kê H đã được nhiều học giả nghiên cứu sử dụng khi khảo sát cấu trúc thị trường.

- *Thứ hai*, phương pháp do Lerner (1934) đề xuất, được các học giả sử dụng trong nghiên cứu thực nghiệm đo sức mạnh thị trường, đo cạnh tranh ngân hàng.

Chỉ số Lerner thể hiện bản chất của sức mạnh thị trường, đo lường sự chênh lệch giữa giá đầu ra và chi phí cận biên.

Chỉ số Lerner được tính như sau: (Lerner, A.P, 1934)

$$\text{Lerner}_{it} = \frac{P_{it} - MC_{it}}{P_{it}}$$

Chỉ số Lerner có giá trị từ 0 đến 1, mức 0 chỉ ra cạnh tranh hoàn hảo, mức 1 biểu thị độc quyền.

Trong đó:

i đại diện cho ngân hàng, t là thời gian

P được gọi là giá đầu ra và được tính bằng tổng doanh thu trên tổng tài sản (Fernandez và các cộng sự, 2005; Carbo-Valverde và các cộng sự, 2009).

MC là chi phí biên của ngân hàng, không quan sát được trực tiếp. MC được ước lượng dựa trên hàm số tổng chi phí (Tan và Floros, 2013; Kasman và Carvallo, 2014; Fu và các cộng sự, 2014). MC được ước tính theo trình tự hai bước như sau:

Tiếp cận phương pháp cấu trúc:

Kế thừa khung lý thuyết cấu trúc thị trường, kết hợp lý thuyết Cấu trúc – Hành vi – Hiệu quả (SCP) được phát triển từ mô hình tổ chức công nghiệp cổ điển (Mason, 1939; Bain, 1956), kết hợp đặt trung tâm lĩnh vực ngân hàng theo Tirole (1988), mô hình thị trường ngân hàng phổ biến nhất là độc quyền nhóm.

Ngoài ra mức độ tập trung còn phản ánh những thay đổi tập trung do sự gia nhập của ngân hàng mới tham gia vào nhóm, hoặc tham gia vào thị trường hoặc ngân hàng rời khỏi thị trường, hoặc thoát ra khỏi nhóm hoặc do sự hợp nhất ngân hàng (Bikker và Haaf, 2002a).

Bên cạnh đó Bikker và Haaf (2002a, 2002b) cho rằng mức độ tập trung có thể làm giảm động lực cạnh tranh nhưng đồng thời cũng tạo điều kiện cho các ngân hàng lớn tận dụng hiệu quả quy mô.

Dickson (1981) và Marfels (1971) tiếp cận tiếp cận phương pháp đo CTTT qua phương pháp cấu trúc, sử dụng chỉ số tập trung thị trường đó là CR (Concentration Ratio) và HHI (Herfindahl-Hirschman Index) Trong đó chỉ số HHI được đề xuất bởi Hirschman (1964).

Mặc khác nghiên cứu Bikker và Haaf (2002a) đã đưa mười thước đo để đo lường mức độ tập trung và cạnh tranh trong thị trường ngân hàng. Nghiên cứu cho rằng việc lựa chọn chỉ số tập trung nào chủ yếu phụ thuộc vào nhận thức của các nhà hoạch định chính sách về ảnh hưởng

tương đối đến cạnh tranh của các ngân hàng lớn và nhỏ. Theo đó, Chỉ số HHI và tỷ lệ tập trung ngân hàng CR_k thường được sử dụng nhất, cả về lý thuyết lẫn thực tiễn. Khi áp dụng cho nhiều thị trường ngân hàng tại các quốc gia khác nhau, các chỉ số này dường như mang lại thứ hạng gần như giống nhau, điều này làm tăng thêm tính phù hợp của HHI và CR_k trong thực tế.

- Chỉ số CR được tính như sau:

$$CR_k = \sum_{i=1}^k S_i$$

Trong đó,

+ CR_k : Chỉ số tập trung thị trường thứ k

+ S_i : Thị phần ngân hàng thứ i

+ k: Số lượng ngân hàng trong nhóm

Thông thường chỉ số CR này được áp dụng cho 03 ngân hàng trở lên có quy mô tổng tài sản lớn nhất tùy thuộc vào quy mô thị trường và thị trường được kiểm soát bởi một số ít các ngân hàng lớn. Chỉ số tập trung có giá trị từ 0% đến 100%. Chỉ số này càng cao thể hiện mức độ tập trung thị trường càng lớn và quyền lực thị trường sẽ tập trung vào nhóm ngân hàng này (Bikker và Haaf, 2002a; Khan và các cộng sự, 2016).

Trong đó,

Chỉ số HHI được tính như sau:

$$HHI = \sum_{i=1}^n S_i^2$$

Trong đó:

+ S_i : Thị phần ngân hàng thứ i.

- + n: Số lượng ngân hàng trong hệ thống
 - Giá trị của chỉ số HHI nằm trong khoảng $[0, 1]$:
 - + HHI càng nhỏ (tiến dần về 0): thị trường càng kém tập trung, tiến dần về cạnh tranh hoàn hảo
 - + HHI cao hơn 0.18: thị trường tập trung cao, có xu hướng độc quyền (Florian, 2014).
 - + HHI nhỏ hơn 0.1: thị trường cạnh tranh (Khan và các cộng sự, 2016)
- Trong phân tích cấu trúc thị trường ngân hàng, ba chỉ số phổ biến thường được sử dụng để đánh giá mức độ tập trung và quyền lực thị trường là CR₄ (Concentration Ratio), HHI (Herfindahl–Hirschman Index) và Lerner Index.
- Từ lập luận trên, tác giả sử dụng CR₄, HHI và Lerner đại diện đo cấu trúc thị trường ngân hàng. CR₄ và HHI đại diện cho cấu trúc thị trường thông qua đo mức độ tập trung thị trường. Lerner đại diện đo cấu trúc thị trường thông qua đo sức mạnh thị trường (quyền lực thị trường.)

2.2.2. Phương pháp đo lường thể chế

Đo lường thể chế của quốc gia là công việc khó khăn vì khái niệm thể chế tương đối trừu tượng. Có nhiều chỉ số đo lường thể chế khác nhau nhưng Chỉ số quản trị toàn cầu (Worldwide Governance Indicator - WGI) của Ngân hàng Thế giới sử dụng vì tính toàn diện. WGI được Ngân hàng Thế giới (World Bank) giới thiệu từ năm 1996 và được cập nhật hằng năm, kể từ năm 2002. Dựa trên thông tin của hơn 30 tổ chức cung cấp với gần 40 nguồn dữ liệu, bộ chỉ số này xem xét chất lượng quản trị thể chế tại hơn 200 quốc gia.

Theo World Bank (2014), chỉ số WGI thể hiện quy trình chọn lựa, giám sát và thay thế bộ máy cầm quyền; năng lực hoạch định và thực hiện chính sách của chính phủ; sự tôn trọng của người dân và nhà nước đối với các thể chế chi phối các tương tác trong xã hội. Bộ chỉ số WGI đóng vai trò

là công cụ mạnh mẽ để đánh giá chất lượng của các thể chế trên khắp các quốc gia. WGI được Kaufmann và cộng sự (2010) phát triển, WGI cung cấp một khuôn khổ toàn diện để phân tích môi trường thể chế, điều này rất quan trọng để hiểu cách các cấu trúc quản trị ảnh hưởng đến kết quả kinh tế và xã hội.

Các thể chế, bao gồm các quy tắc chính thức và không chính thức chi phối các tương tác trong một xã hội, đóng vai trò quan trọng trong việc định hình sự phát triển kinh tế, hiệu quả chính sách và sự ổn định chung. Các thể chế đóng vai trò cơ bản đối với sự phát triển của một quốc gia, vì chúng thiết lập luật chơi chi phối các tương tác kinh tế và xã hội. WGI đo lường sức mạnh và hiệu suất của các thể chế này thông qua sáu chiều chính: (i) Tiếng nói và trách nhiệm giải trình (Voice and Accountability - VA); (ii) Ổn định chính trị và không bạo lực (Political Stability and Absence of Violence/Terrorism - PS); (iii) Hiệu quả chính phủ (Government Effectiveness - GE); (iv) Chất lượng các quy định (Regulatory Quality - RQ); (v) Tuân thủ luật lệ (Rule of Law - LR), (vi) Kiểm soát tham nhũng (Control of Corruption - CC). Sáu chỉ số được đánh giá theo thang đo từ -2.5 đến 2.5, trong đó điểm số cao hơn có nghĩa là chất lượng của các thể chế tốt hơn, nghĩa là giá trị càng cao của thang đo này cho biết chất lượng thể chế cao hơn.

2.3.3. Phương pháp đo hiệu quả hoạt động ngân hàng

Có 2 phương pháp để đánh giá hiệu quả hoạt động của NHTM, đó là phương pháp chỉ số tài chính và phương pháp phân tích hiệu quả biên. Theo đó, phương pháp chỉ số tài chính là phương pháp hiệu quả được ưa chuộng nhất phương pháp phân tích trong ngân hàng, nhưng số lượng các chỉ số tài chính có thể rất lớn và khiến giải thích kết quả khó khăn (Das và Ghosh, 2006; Hughes và Mester, 2008; Wozniowska, 2008). Đối với phương pháp phân tích hiệu quả biên, có 02 cách tiếp cận: phân tích

đường bao dữ liệu (DEA) và phân tích biên ngẫu nhiên (SFA) (Fethi và Pasiouras, 2010). SFA là một phương pháp thay thế cho ước lượng biên giả định một dạng chức năng cho trước cho mối quan hệ giữa đầu vào và đầu ra. Đối với DEA, nó là phương pháp lập trình toán học để ước lượng các hàm biên giới và tính toán các ước lượng hiệu quả (Coelli và các cộng sự, 2005).

Trong phạm vi nghiên cứu của mình, tác giả sử dụng phương pháp chỉ số tài chính để đánh giá hiệu quả hoạt động của NHTM.

Phương pháp chỉ số tài chính:

Theo Wozniowska (2008), các chỉ số tài chính vẫn là công cụ phân tích quan trọng được chủ sở hữu ngân hàng và khách hàng tiềm năng sử dụng để so sánh, đánh giá hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Đó là lý do tại sao các ngân hàng cần đặc biệt chú ý đến giá trị của các chỉ số truyền thống nếu họ muốn tạo ra một hình ảnh tích cực và được công chúng nhìn nhận một cách tích cực.

Chỉ số tài chính cho phép chúng ta phân tích và giải thích dữ liệu tài chính, thông tin kế toán của các ngân hàng và cung cấp cho chúng ta một sự hiểu biết sâu sắc hơn về tài chính ngân hàng và giúp chúng ta đánh giá hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Đồng thời, chỉ số tài chính cho phép chúng ta thực hiện so sánh giữa các ngân hàng có quy mô khác nhau (Vasil-iou và Frangouli, 2000)

Theo Peter S. Rose và Sylvia C. Hudgins (2012), xét về mặt lý thuyết, giá trị thị trường của cổ phiếu là chỉ số phản ánh hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp bởi vì nó thể hiện sự đánh giá của thị trường đối với doanh nghiệp đó. Tuy nhiên, chỉ số này thường không đáng tin cậy trong lĩnh vực ngân hàng bởi vì phần lớn cổ phiếu ngân hàng, đặc biệt là cổ phiếu của các ngân hàng nhỏ không được giao dịch tích cực trên thị trường trong nước cũng như thị trường quốc tế. Vì vậy, các nhà phân tích tài chính bắt

buộc phải sử dụng các tỷ lệ về khả năng sinh lời để thay thế cho chỉ số giá thị trường của cổ phiếu. Theo đó, lợi nhuận là chỉ tiêu tài chính và là thước đo chủ yếu để đánh giá hiệu quả hoạt động của NHTM. Tuy nhiên, việc đánh giá hiệu quả hoạt động của NHTM dựa trên chỉ tiêu tài chính cũng có nhược điểm bởi vì nó chứa đựng những sai sót tiềm tàng do trong quá trình phân tích, các chuyên gia tài chính đã có một số giả định, chẳng hạn như giả định các yếu tố khác không thay đổi. Vì thế, để tránh những sai sót này và để có một cái nhìn toàn diện hơn về bức tranh hoạt động của NHTM, các chuyên gia phân tích tài chính thường tính toán nhiều chỉ số tài chính khác nhau, chẳng hạn như: ROA, ROE, NIM, NNIM, NOM, EPS. Mỗi chỉ số này đều xem xét một khía cạnh khác nhau của lợi nhuận. Biên lợi nhuận hoạt động ròng (NOM-Net operating margin), biên lợi nhuận ròng (NIM-Net interest margin) và biên lợi nhuận ròng phi lãi (NNIM-Net noninterest margin) là thước đo hiệu quả cũng như thước đo lợi nhuận, cho thấy ban quản lý và nhân viên có thể duy trì mức tăng trưởng doanh thu tốt như thế nào (chủ yếu đến từ các khoản vay, đầu tư và phí dịch vụ) trước chi phí gia tăng (chủ yếu là lãi tiền gửi và các khoản vay khác cũng như tiền lương và phúc lợi của nhân viên). Biên lãi ròng đo lường mức độ chênh lệch giữa doanh thu lãi và việc quản lý chi phí lãi có thể đạt được bằng cách kiểm soát chặt chẽ tài sản sinh lời và theo đuổi các nguồn tài trợ rẻ nhất. Ngược lại, tỷ suất lợi nhuận ròng ngoài lãi đo lường số tiền thu nhập ngoài lãi xuất phát từ phí dịch vụ mà công ty tài chính có thể thu được so với số chi phí phi lãi phát sinh (bao gồm tiền lương, tiền công, sửa chữa và bảo trì cơ sở vật chất, và chi phí tổn thất tiền vay). Trong khi đó, ROA chủ yếu là một chỉ số về hiệu quả quản lý; nó cho thấy khả năng như thế nào ban quản lý đã chuyển đổi tài sản thành thu nhập ròng, và ROE là thước đo tỷ suất lợi nhuận chảy vào cổ đông. Nó xấp xỉ lợi ích ròng mà các cổ đông nhận được từ việc đầu tư vốn vào

công ty tài chính (tức là đặt quỹ của họ vào tình trạng rủi ro với hy vọng kiếm được lợi nhuận phù hợp). Cũng theo Peter S. Rose và Sylvia C. Hudgins (2012), ROE và ROA là hai thước đo lợi nhuận phổ biến nhất được sử dụng hiện nay, có mối liên quan chặt chẽ với nhau.

Theo Gilbert & David (2007), ROA và ROE là 2 chỉ số được sử dụng rộng rãi để đánh giá hiệu quả hoạt động của các công ty, bao gồm cả các NHTM.

Theo Gitman và Zutter (2012), khả năng sinh lời được dùng làm chỉ số đo lường hiệu quả hoạt động của một ngân hàng, vì vậy, thước đo khả năng sinh lời tại các ngân hàng có thể sử dụng 2 chỉ số: ROA và ROE.

trong phạm vi của luận án, tác giả sử dụng 2 chỉ số ROA và ROE để đo lường hiệu quả hoạt động của NHTM.

2.3 Khung lý thuyết vai trò của cấu trúc thị trường đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại

2.3.1. Vai trò của cấu trúc thị trường ngân hàng đối với hoạt động của ngân hàng

2.3.2. Hiệu quả hoạt động, vai trò của cấu trúc thị trường đến hiệu quả hoạt động ngân hàng

2.4 Thể chế điều tiết tác động của cấu trúc thị trường đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại

2.5 Lược khảo các nghiên cứu trước có liên quan

2.5.1. Các nghiên cứu về tác động của tập trung thị trường đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng

2.5.2. Các nghiên cứu về tác động của sức mạnh thị trường đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng

2.5.3. Các nghiên cứu về vai trò của chất lượng thể chế trong mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường ngân hàng và hiệu quả hoạt động ngân hàng

2.6. Nhận xét và phân tích khoảng trống nghiên cứu

2.6.1. Nhận xét về khoảng trống nghiên cứu

2.6.2. Khoảng trống nghiên cứu

Thứ nhất, các nghiên cứu trước đây thường chỉ sử dụng một hoặc hai chỉ số trong nhóm CRk, HHI hoặc Lerner nên mới phản ánh từng lát cắt riêng lẻ của cấu trúc thị trường ngân hàng. Chưa có nghiên cứu nào trong bối cảnh Việt Nam xây dựng một bộ chỉ tiêu đầy đủ gồm CR4, HHI và Lerner trong cùng một chương trình nghiên cứu thực nghiệm để đo lường toàn diện cả mức độ tập trung và sức mạnh định giá của ngân hàng.

Thứ hai, cách tiếp cận lý thuyết còn rời rạc. Nhiều nghiên cứu chỉ dựa trên Cấu trúc Hành vi Hiệu quả (SCP), hoặc chỉ nhấn mạnh Market Power Hypothesis, hoặc chỉ sử dụng Efficient Structure Hypothesis. Vai trò của chất lượng thể chế mới xuất hiện rải rác, phần lớn dưới dạng biến giải thích trực tiếp. Chưa có nghiên cứu nào xây dựng một khung lý thuyết tích hợp, trong đó cấu trúc thị trường, sức mạnh thị trường, hiệu quả hoạt động và chất lượng thể chế được xem xét đồng thời và liên kết chặt chẽ với nhau.

Thứ ba, chất lượng thể chế tuy được thừa nhận là yếu tố nền tảng tại các quốc gia đang phát triển nhưng lại rất ít khi được tích hợp một cách hệ thống vào mô hình tương tác giữa cấu trúc thị trường và hiệu quả hoạt động ngân hàng. Đặc biệt, các trụ cột phản ánh năng lực điều hành, chất lượng quy định và mức độ tuân thủ luật pháp vẫn chưa được sử dụng như biến điều tiết trong mối quan hệ giữa CR4, HHI, Lerner và hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam.

Nhằm khắc phục các khoảng trống nêu trên, luận án định hướng xây dựng hệ thống 24 mô hình nghiên cứu, được tổ chức thành ba nhóm chính. Mỗi mô hình lý thuyết được ước lượng với hai biến phụ thuộc là ROA và ROE, qua đó hình thành 24 mô hình thực nghiệm tương ứng.

Kết luận Chương 2

CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết H1: Mức độ tập trung thị trường được đo bằng chỉ số CR4 và HHI có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Giả thuyết H1 này được xây dựng để trả lời cho câu hỏi nghiên cứu thứ nhất của luận án: *“Mức độ tập trung thị trường có tác động như thế nào đến hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam?”*

Sau đây là các giả thuyết nghiên cứu cụ thể, tác giả đặt ra cho giả thuyết H1:

Khi mức tập trung thị trường đo bằng CR4 gia tăng, bốn ngân hàng dẫn đầu thường thiết lập được biên lãi thuận lợi và nền vốn huy động ổn định, từ đó cải thiện lợi nhuận trên tài sản. Theo quan điểm năng lực cạnh tranh ở cấp độ doanh nghiệp của Porter, năng suất là cốt lõi của hiệu quả hoạt động. Doanh nghiệp giữ vị thế dẫn đầu thường đầu tư mạnh cho công nghệ, quy trình vận hành, quản trị rủi ro và khai thác dữ liệu khách hàng, nhờ vậy chi phí bình quân giảm và biên lợi nhuận tăng. Từ góc nhìn hành vi doanh nghiệp của Cyert và March, cấu trúc thị trường có tính tập trung tạo điều kiện hình thành các quy tắc ra quyết định ổn định hơn và giảm bất định tác nghiệp, giúp các bộ phận nội bộ phối hợp hiệu quả để đạt mục tiêu lợi nhuận thỏa đáng, qua đó nâng lợi nhuận ròng trên tổng tài sản. Lý thuyết chi phí đại diện của Jensen và Meckling nhắc rằng quyền lực thị trường có thể làm nảy sinh sai lệch do người quản lý theo đuổi lợi ích riêng, nhưng khi khuôn khổ thể chế và kỷ luật cạnh tranh đủ minh bạch thì cơ chế giám sát bên trong và bên ngoài sẽ hạn chế chi tiêu tùy tiện và khuyến khích tối ưu hóa danh mục tài sản. Đồng thời, theo

kinh tế chi phí giao dịch của Coase (1960) và Williamson (2000), các ngân hàng lớn sở hữu năng lực sàng lọc và giám sát tín dụng tốt hơn, chuẩn hóa hợp đồng và tự động hóa xử lý, nên chi phí giao dịch và tổn thất tín dụng kỳ vọng giảm. Những kênh nêu trên vận hành rõ rệt ở ba thành phần của CR4. CR4 tài sản phản ánh ưu thế phân bổ và sử dụng tài sản với chi phí vận hành thấp. CR4 cho vay cho thấy năng lực định giá rủi ro và quản trị danh mục làm giảm chi phí dự phòng. CR4 tiền gửi biểu thị nền vốn rẻ và bền vững giúp duy trì biên lãi ròng. Kết hợp các cơ chế của bốn lý thuyết, kỳ vọng hợp lý là ROA tăng cùng chiều với CR4 trong bối cảnh kỷ luật thị trường và thể chế giám sát hữu hiệu

Giả thuyết H2: Sức mạnh thị trường được đo bằng chỉ số Lerner có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Giả thuyết H2 này được xây dựng để trả lời cho câu hỏi nghiên cứu thứ hai của luận án: *“Sức mạnh thị trường có tác động như thế nào đến hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam?”*

Sau đây là các giả thuyết nghiên cứu cụ thể, tác giả đặt ra cho giả thuyết H2:

Dưới góc đo lường, Lerner phản ánh mức chênh lệch giữa giá đầu ra và chi phí biên; Lerner càng cao nghĩa là quyền lực định giá lớn hơn và biên lợi nhuận trên mỗi đơn vị tài sản rộng hơn, từ đó làm tăng ROA. Theo “thuyết năng lực cạnh tranh ở cấp doanh nghiệp” (Porter), lợi thế thị trường cho phép ngân hàng duy trì biên lãi ròng cao (định giá theo rủi ro tốt hơn, chi phí vốn thấp nhờ thương hiệu và CASA cao), đồng thời mở rộng thu nhập ngoài lãi (phí dịch vụ, thanh toán, bancassurance). Kết quả là lợi nhuận hoạt động sau chi phí, tính trên tổng tài sản, tăng lên. Dưới “thuyết hành vi doanh nghiệp” (Cyert & March, 1963), vị thế định giá ổn định giúp giảm bất định, tạo nền tảng phối hợp mục tiêu giữa các

bộ phận huy động–tín dụng–rủi ro, ra quyết định nhất quán hơn (ví dụ phân bổ hạn mức, chính sách giá theo phương diện), qua đó chuyển hóa quyền lực thị trường thành kết quả lợi nhuận thực trên tài sản.

Giả thuyết H3: Chất lượng thể chế tốt như: Hiệu quả Chính phủ, Chất lượng các Quy định, Tuân thủ Luật lệ được cải thiện đóng vai trò quan trọng trong việc khuếch đại tác động của cấu trúc thị trường đến hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam.

Giả thuyết H3 này được xây dựng để trả lời cho câu hỏi nghiên cứu thứ ba của luận án: *“Trong mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường ngân hàng với HQHĐ của NHTM VN, chất lượng thể chế có vai trò như thế nào đến HQHĐ của NHTM Việt Nam?”*

Dựa trên nền tảng lý thuyết của North (1990) và quan điểm của các nghiên cứu về thể chế trong lĩnh vực ngân hàng, chất lượng thể chế được xem là yếu tố quan trọng giúp giảm chi phí giao dịch, nâng cao minh bạch thông tin và tăng hiệu quả cạnh tranh trong thị trường tài chính. Một hệ thống thể chế mạnh góp phần tạo ra môi trường hoạt động ổn định, hạn chế rủi ro đạo đức, cải thiện cơ chế giám sát và thúc đẩy khả năng phân bổ nguồn lực hiệu quả giữa các ngân hàng. Trong bối cảnh đó, chất lượng thể chế có thể làm thay đổi đáng kể cách thức mà cấu trúc thị trường tác động đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng.

Cụ thể, khi các chỉ số thể chế như hiệu quả của chính phủ (GE), chất lượng điều tiết (RQ) và pháp quyền (LR) được cải thiện, các ngân hàng có điều kiện thuận lợi hơn để khai thác lợi thế thị trường trong môi trường tập trung cao hoặc khi sở hữu quyền lực định giá lớn. Từ góc độ lý thuyết, thể chế tốt giúp giảm thiểu bất cân xứng thông tin, tăng cường kỷ luật thị trường và làm rõ ràng hơn tác động của mức độ tập trung thị trường (CR4, HHI) và quyền lực thị trường (Lerner) lên hiệu quả hoạt động ngân hàng (ROA, ROE). Điều này cho thấy tác động của cấu trúc

thị trường đến hiệu quả ngân hàng không chỉ phụ thuộc vào đặc điểm thị trường mà còn chịu ảnh hưởng quan trọng từ chất lượng thể chế của từng quốc gia.

Chất lượng thể chế có vai trò điều tiết tích cực trong mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường ngân hàng và hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Khi các thành phần của chất lượng thể chế (GE, RQ, LR) được cải thiện, tác động của mức độ tập trung thị trường và quyền lực thị trường (đo bằng CR4, HHI và Lerner) lên hiệu quả hoạt động ngân hàng (ROA và ROE) có xu hướng trở nên mạnh hơn và theo chiều hướng thuận. Điều này được thể hiện qua kỳ vọng rằng các biến tương tác giữa CR4, HHI và Lerner với GE, RQ và LR mang hệ số dương và có ý nghĩa thống kê trong mô hình ước lượng.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Mô hình (1): Đánh giá tác động của mức tập trung thị trường đến HQHĐ của các NHTM Việt Nam bằng cách sử dụng chỉ số tập trung thị trường CR4.

Mô hình (2): Đánh giá tác động của mức tập trung thị trường đến HQHĐ của các NHTM Việt Nam bằng cách sử dụng chỉ số tập trung thị trường HHI.

Mô hình (3): Đánh giá tác động của mức cạnh tranh thị trường đến HQHĐ của các NHTM Việt Nam bằng cách sử dụng chỉ số sức mạnh thị trường Lerner.

Mô hình (4): Đánh giá tác động của chất lượng thể chế (được đo lường bằng chỉ số GE, LR, và RQ) trong mối tương quan giữa mức tập trung thị trường (CR4) với hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam.

Mô hình (4.1): Đánh giá tác động của chất lượng thể chế dựa trên chỉ số GE (Hiệu quả của Chính phủ) trong mối tương quan giữa mức tập

trung thị trường CR4 (CR4_Assets, CR4_Deposits, CR4_Loans) với hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam.

Mô hình (4.2): Đánh giá tác động của chất lượng thể chế dựa trên chỉ số LR (Tuân thủ Luật lệ) trong mối tương quan giữa mức tập trung thị trường CR4 (CR4_Assets, CR4_Deposits, CR4_Loans) với hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam.

Mô hình (4.3): Đánh giá tác động của chất lượng thể chế dựa trên chỉ số RQ (Chất lượng các Quy định) trong mối tương quan giữa mức tập trung thị trường CR4 (CR4_Assets, CR4_Deposits, CR4_Loans) với hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam.

Mô hình (5): Đánh giá tác động của chất lượng thể chế (được đo lường bằng chỉ số GE, LR, và RQ) trong mối tương quan giữa mức tập trung thị trường (HHI) với hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam.

Mô hình (5.1): Đánh giá tác động của chất lượng thể chế dựa trên chỉ số GE (Hiệu quả của Chính phủ) trong mối tương quan giữa mức tập trung thị trường HHI (HHI_Assets, HHI_Deposits, HHI_Loans) với hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam.

Mô hình (5.2): Đánh giá tác động của chất lượng thể chế dựa trên chỉ số LR (Tuân thủ Luật lệ) trong mối tương quan giữa mức tập trung thị trường HHI (HHI_Assets, HHI_Deposits, HHI_Loans) với hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam.

Mô hình (5.3): Đánh giá tác động của chất lượng thể chế dựa trên chỉ số RQ (Chất lượng các Quy định) trong mối tương quan giữa mức tập trung thị trường HHI (HHI_Assets, HHI_Deposits, HHI_Loans) với hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam.

Mô hình (6): Đánh giá tác động của chất lượng thể chế (được đo lường bằng chỉ số GE, LR, và RQ) trong mối tương quan giữa mức cạnh tranh thị trường (Lerner) với hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam.

Mô hình (6.1): Đánh giá tác động của chất lượng thể chế dựa trên chỉ số GE (Hiệu quả của Chính phủ) trong mối tương quan giữa mức cạnh tranh thị trường (Lerner) với hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam.

Mô hình (6.2): Đánh giá tác động của chất lượng thể chế dựa trên chỉ số LR (Tuân thủ Luật lệ) trong mối tương quan giữa mức cạnh tranh thị trường (Lerner) với hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam.

Mô hình (6.3): Đánh giá tác động của chất lượng thể chế dựa trên chỉ số RQ (Chất lượng các Quy định) trong mối tương quan giữa mức cạnh tranh thị trường (Lerner) với hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam.

Sau đây, tác giả mô tả chi tiết cho 12 mô hình nghiên cứu ở trên.

Mô hình (1): Mô hình này được đặc tả bằng phương trình toán học như sau:

$$BP_{it} = \alpha + \beta_1 \ln CR4_Assets_{it} + \beta_2 \ln CR4_Deposits_{it} + \beta_3 \ln CR4_Loans_{it} + \beta_4 LLP_{it} + \beta_5 Size_{it} + \beta_6 Inflation_t + \beta_7 GDP_t + \mu_{it} \text{ (MH 1)}$$

Mô hình (2): Mô hình này được đặc tả bằng phương trình toán học như sau:

$$BP_{it} = \alpha + \beta_1 \ln HHI_Assets_{it} + \beta_2 \ln HHI_Loans_{it} + \beta_3 \ln HHI_Deposits_{it} + \beta_4 LLP_t + \beta_5 Size_{it} + \beta_6 Inflation_t + \beta_7 GDP_t + \mu_{it} \text{ (MH 2)}$$

Mô hình (3): Mô hình này được đặc tả bằng phương trình toán học như sau:

$$BP_{it} = \alpha + \beta_1 \ln Lerner_{it} + \beta_2 LLP_{it} + \beta_3 Size_{it} + \beta_4 Inflation_t + \beta_5 GDP_t + \mu_{it} \text{ (MH 3)}$$

Mô hình (4.1): Mô hình này được đặc tả bằng phương trình toán học như sau:

$$BP_{it} = \alpha + \beta_1 \ln CR4_Assets_{it} + \beta_2 \ln CR4_Deposits_{it} + \beta_3 \ln CR4_Loans_{it} + \beta_4 CR4_Assets_GE + \beta_5 CR4_Deposits_GE + \beta_6 CR4_Loans_GE + \beta_7 LLP_{it} + \beta_8 Size_{it} + \beta_9 Inflation_t + \beta_{10} GDP_t + \mu_{it} \quad (\text{MH 4.1})$$

Mô hình (4.2): Mô hình này được đặc tả bằng phương trình toán học như sau

$$BP_{it} = \alpha + \beta_1 \ln CR4_Assets_{it} + \beta_2 \ln CR4_Deposits_{it} + \beta_3 \ln CR4_Loans_{it} + \beta_4 CR4_Assets_LR + \beta_5 CR4_Deposits_LR + \beta_6 CR4_Loans_LR + \beta_7 LLP_{it} + \beta_8 Size_{it} + \beta_9 Inflation_t + \beta_{10} GDP_t + \mu_{it} \quad (\text{MH 4.2})$$

Mô hình (4.3): Mô hình này được đặc tả bằng phương trình toán học như sau

$$BP_{it} = \alpha + \beta_1 \ln CR4_Assets_{it} + \beta_2 \ln CR4_Deposits_{it} + \beta_3 \ln CR4_Loans_{it} + \beta_4 CR4_Assets_RQ + \beta_5 CR4_Deposits_RQ + \beta_6 CR4_Loans_RQ + \beta_7 LLP_{it} + \beta_8 Size_{it} + \beta_9 Inflation_t + \beta_{10} GDP_t + \mu_{it} \quad (\text{MH 4.3})$$

Mô hình (5.1): Mô hình này được đặc tả bằng phương trình toán học như sau:

$$BP_{it} = \alpha + \beta_1 \ln HHI_Assets_{it} + \beta_2 \ln HHI_Deposits_{it} + \beta_3 \ln HHI_Loans_{it} + \beta_4 HHI_Assets_GE + \beta_5 HHI_Deposits_GE + \beta_6 HHI_Loans_GE + \beta_7 LLP_{it} + \beta_8 Size_{it} + \beta_9 Inflation_t + \beta_{10} GDP_t + \mu_{it} \quad (\text{MH 5.1})$$

Mô hình (5.2): Mô hình này được đặc tả bằng phương trình toán học như sau:

$$BP_{it} = \alpha + \beta_1 \ln HHI_Assets_{it} + \beta_2 \ln HHI_Deposits_{it} + \beta_3 \ln HHI_Loans_{it} + \beta_4 HHI_Assets_LR + \beta_5 HHI_Deposits_LR +$$

$$\beta_6 HHI_Loans_LR + \beta_7 LLP_{it} + \beta_8 Size_{it} + \beta_9 Inflation_t + \beta_{10} GDP_t + \mu_{it} \quad (\text{MH 5.2})$$

Mô hình (5.3): Mô hình này được đặc tả bằng phương trình toán học như sau:

$$BP_{it} = \alpha + \beta_1 \ln HHI_Assets_{it} + \beta_2 \ln HHI_Deposits_{it} + \beta_3 \ln HHI_Loans_{it} + \beta_4 HHI_Assets_RQ + \beta_5 HHI_Deposits_RQ + \beta_6 HHI_Loans_RQ + \beta_7 LLP_{it} + \beta_8 Size_{it} + \beta_9 Inflation_t + \beta_{10} GDP_t + \mu_{it} \quad (\text{MH 5.3})$$

Mô hình (6.1): Mô hình này được đặc tả bằng phương trình toán học như sau:

$$BP_{it} = \alpha + \beta_1 \ln Lerner_{it} + \beta_2 \ln Lerner_GE_{it} + \beta_3 LLP_{it} + \beta_4 Size_{it} + \beta_5 Inflation_t + \beta_6 GDP_t + \mu_{it} \quad (\text{MH 6.1})$$

Mô hình (6.2): Mô hình này được đặc tả bằng phương trình toán học như sau:

$$BP_{it} = \alpha + \beta_1 \ln Lerner_{it} + \beta_2 \ln Lerner_LR_{it} + \beta_3 LLP_{it} + \beta_4 Size_{it} + \beta_5 Inflation_t + \beta_6 GDP_t + \mu_{it} \quad (\text{MH 6.2})$$

Mô hình (6.3): Mô hình này được đặc tả bằng phương trình toán học như sau:

$$BP_{it} = \alpha + \beta_1 \ln Lerner_{it} + \beta_2 \ln Lerner_RQ_{it} + \beta_3 LLP_{it} + \beta_4 Size_{it} + \beta_5 Inflation_t + \beta_6 GDP_t + \mu_{it} \quad (\text{MH 6.3})$$

Diễn giải các chỉ số, các biến được sử dụng trong 3 mô hình:

- ✓ Chỉ số i đại diện cho từng NHTM, chỉ số t đại diện cho thời gian (năm) quan sát.
- ✓ β_j : là các hệ số hồi quy riêng phần ($j = 1 \dots 10$).
- ✓ μ_{it} : là sai số có phân phối chuẩn biến thiên theo i và t
- ✓ α : là số hạng tung độ gốc.

✓ *Biến phụ thuộc*: BP - Biến đại diện cho hiệu quả hoạt động (HQHĐ) của NHTM Việt Nam. Tác giả sử dụng 2 chỉ số ROA và ROE để đo lường BP. Các biến này kế thừa từ nghiên cứu của Silalahi và các cộng sự (2015), Sakti (2020), Lartey và các cộng sự (2023).

Việc sử dụng đồng thời cả ROA và ROE trong nghiên cứu để đo lường HQHĐ của NHTM Việt Nam là cần thiết vì hai chỉ số này phản ánh các khía cạnh khác nhau của HQHĐ, cung cấp một cái nhìn toàn diện hơn về HQHĐ của ngân hàng.

CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1. Thực trạng hiệu quả hoạt động và cấu trúc thị trường của các NHTM Việt Nam

4.1.1. Tổng quan hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2009–2022

4.1.2. Thực trạng chỉ số tập trung thị trường ngân hàng của các NHTM Việt Nam

4.1.3. Thực trạng chỉ số sức mạnh thị trường ngân hàng của các NHTM Việt Nam

4.2. Thống kê mô tả

4.2. Ma trận tương quan giữa các biến độc lập và biến kiểm soát

4.3. Kiểm tra đa cộng tuyến trong mô hình hồi quy

4.4. Kết quả hồi quy với phương pháp System GMM

4.5. Kiểm định tính vững của phương pháp System GMM

4.6. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả thực nghiệm từ 24 mô hình System GMM cho phép đưa ra kết luận rõ ràng cho từng nhóm giả thuyết H1, H2 và H3 của luận án. Nhóm giả thuyết H1 liên quan đến tác động của mức độ tập trung thị trường, được đo bằng CR4 và HHI, lên hiệu quả hoạt động ngân hàng chỉ được ủng hộ một phần. Các bằng chứng thực nghiệm cho thấy tác động của tập trung thị trường không mang tính đơn hướng mà khác nhau giữa các phương diện hoạt động. Tập trung thị phần tiền gửi và tài sản có tác động tích cực lên hiệu quả ngân hàng, thể hiện qua các hệ số dương và có ý nghĩa thống kê của $\ln CR4_Deposits$, $\ln CR4_Assets$ trong một số mô hình và đặc biệt của $\ln HHI_Deposits$ và $\ln HHI_Assets$ trên cả hai thước đo ROA và ROE trong nhiều cấu hình mô hình. Điều này hàm ý rằng sự tập trung ở các phương diện có rủi ro thấp và tính ổn định cao như huy động vốn cho phép ngân hàng lớn khai thác lợi thế quy mô, danh tiếng và

hiệu quả chi phí, phù hợp với các lập luận thuộc trường phái cấu trúc hiệu quả. Tuy nhiên, tập trung tín dụng lại cho thấy tác động ngược chiều hoặc không có ý nghĩa thống kê trong nhiều mô hình, thông qua các biến $\ln CR4_Loans$ và $\ln HHI_Loans$. Kết quả này cho thấy trong bối cảnh tín dụng của Việt Nam vẫn còn chịu ảnh hưởng bởi rủi ro thông tin, bất cân xứng và chất lượng tài sản không đồng đều, việc gia tăng tập trung tín dụng không tạo ra lợi ích mà lại làm giảm hiệu quả, đặc biệt khi xét đến ROE. Như vậy, H1 chỉ được ủng hộ trong các phương diện hoạt động có mức độ rủi ro thấp như huy động vốn và tài sản, còn trong phương diện tín dụng thì phần lớn bị bác bỏ.

Nhóm giả thuyết H2 về tác động của quyền lực thị trường đo bằng Lerner lên hiệu quả hoạt động được ủng hộ mạnh mẽ trong tất cả các mô hình. Các hệ số $\ln Lerner$ đều mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê cao, trong đó tác động lên ROE mạnh hơn đáng kể so với ROA. Điều này khẳng định rằng quyền lực định giá của ngân hàng là yếu tố quan trọng cải thiện hiệu quả hoạt động, đặc biệt là hiệu quả vốn chủ sở hữu. Các ngân hàng có biên giá cao, năng lực kiểm soát chi phí tốt, chất lượng tài sản lành mạnh và khả năng bảo vệ lợi thế cạnh tranh ổn định thường đạt hiệu quả tài chính vượt trội. Kết quả này nhất quán với các nghiên cứu thuộc trường phái cấu trúc hiệu quả và củng cố lập luận rằng chỉ số Lerner phản ánh khả năng chuyển đổi sức mạnh nội tại thành hiệu quả tài chính, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam, nơi sự phân hóa giữa ngân hàng lớn và ngân hàng nhỏ còn tương đối rõ rệt. Vì vậy, H2 được chấp nhận đầy đủ.

Nhóm giả thuyết H3 liên quan đến vai trò điều tiết của chất lượng thể chế được củng cố trong tất cả các mô hình có biến tương tác với GE, LR và RQ. Các kết quả cho thấy thể chế không chỉ có tác động điều chỉnh mà còn định hình lại toàn bộ mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường, quyền lực thị trường và hiệu quả hoạt động. Chất lượng thể chế mạnh giúp

khuyến đại tác động tích cực của tập trung trong các phương diện ít rủi ro như tài sản và huy động trong nhiều mô hình, đồng thời làm rõ và trong nhiều trường hợp làm tăng tác động tiêu cực của tập trung tín dụng. Điều này giải thích vì sao nhiều mô hình cho thấy CR4_Loans hoặc LnHHI_Loans mang dấu âm mạnh hơn khi tương tác với GE, LR hoặc RQ. Thễ chế vững mạnh khiến ngân hàng không thể dễ dàng tận dụng quy mô tín dụng để theo đuổi các chiến lược rủi ro mà vẫn duy trì hiệu quả tài chính. Đối với quyền lực thị trường, thể chế tốt có thể hạn chế tác động trực tiếp của quyền lực định giá lên ROA nhưng lại hỗ trợ việc chuyển hóa quyền lực thị trường thành hiệu quả vốn chủ, thể hiện qua các hệ số tương tác dương của Lerner_GE và Lerner_RQ trong các mô hình ROE. Đây là bằng chứng quan trọng xác nhận rằng chất lượng thể chế đóng vai trò trung tâm trong việc bảo đảm tác động của cấu trúc thị trường và quyền lực thị trường được hướng theo chiều hướng an toàn và bền vững. Như vậy, H3 được chấp nhận mạnh mẽ cho tất cả nhóm mô hình.

Từ các lập luận trên mức độ tập trung thị trường được đo bằng chỉ số CR4 và HHI có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam có điều kiện. Đối với Sức mạnh thị trường được đo bằng chỉ số Lerner có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam và chất lượng thể chế tốt như: Hiệu quả Chính phủ, Chất lượng các Quy định, Tuân thủ Luật lệ được cải thiện đóng vai trò quan trọng trong việc khuyến đại tác động của cấu trúc thị trường đến hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam được chấp nhận mạnh mẽ cho tất cả nhóm mô hình. Điều này cho thấy ba yếu tố cấu trúc thị trường, quyền lực thị trường và chất lượng thể chế phải được xem xét đồng thời để đánh giá hiệu quả hoạt động ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu.

CHƯƠNG 5. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

5.1 Kết luận nghiên cứu

Kết quả phân tích hồi quy của mô hình cho thấy một số kết luận quan trọng, góp phần làm rõ mối liên hệ giữa cấu trúc thị trường, thể chế và HQHĐ của hệ thống ngân hàng trong bối cảnh đặc thù của một nền kinh tế chuyển đổi đang phát triển như Việt Nam.

Thứ nhất, tập trung thị phần huy động và tài sản, phản ánh qua từng phương diện: tổng tài sản, thị phần huy động, thị phần cho vay đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng Việt Nam.

Thứ hai, Sức mạnh thị trường (Lerner) là yếu tố quan trọng giúp cải thiện hiệu quả ngân hàng, đặc biệt là ROE, hàm ý rằng các NHTM có khả năng kiểm soát biên lợi nhuận tốt sẽ đạt hiệu quả sử dụng vốn.

Thứ ba, chất lượng thể chế đóng vai trò điều tiết cao, các mô hình tương tác cho thấy thể chế là yếu tố quyết định hướng và cường độ tác động của cấu trúc thị trường lên hiệu quả hoạt động.

Thứ tư, các biến kiểm soát như Size, LLP, Inflation và GDP có tác động không đồng nhất, phản ánh tính chất phức tạp của môi trường vĩ mô và chất lượng tài sản trong giai đoạn nghiên cứu.

5.2 Hàm ý chính sách

5.2.1 Hàm ý chính sách đối với NHTM Việt Nam

NHTM VN chịu tác động đồng thời từ ba cơ chế gồm mức độ tập trung thị trường theo từng phương diện hoạt động, quyền lực thị trường và chất lượng thể chế quốc gia.

Thứ nhất, các NHTM cần tiếp tục tái cấu trúc danh mục hoạt động theo hướng tăng cường hiệu quả ở phương diện huy động vốn và phương diện tài sản, các ngân hàng lớn cần ưu tiên mở rộng nền khách hàng bán lẻ, phát triển hệ sinh thái thanh toán và đa dạng hóa sản phẩm huy động để giảm chi phí vốn và ổn định nguồn vốn trung dài hạn.

Thứ hai, các ngân hàng cần hạn chế rủi ro trong phương diện tín dụng và tái định hướng chiến lược tín dụng theo hướng đề cao chất lượng hơn là quy mô. Tín dụng tập trung cao trong bối cảnh thể chế được siết chặt sẽ nhanh chóng bộc lộ các rủi ro nội tại và chi phí dự phòng. Đồng thời kiểm soát chặt chẽ các giới hạn tập trung tín dụng theo ngành, khu vực và khách hàng lớn.

Thứ ba, cần nâng cao hơn nữa năng lực quản trị rủi ro và chính sách trích lập dự phòng. Trong hầu hết các mô hình, biến LLP mang dấu âm đúng kỳ vọng và trong một số trường hợp là biến kiểm soát có ý nghĩa các ngân hàng cần củng cố khuôn khổ quản trị rủi ro tín dụng, hoàn thiện mô hình chấm điểm và xếp hạng nội bộ, đẩy nhanh việc áp dụng chuẩn mực dự phòng dựa trên tổn thất tín dụng kỳ vọng theo định hướng IFRS, thiết lập hệ thống cảnh báo sớm dựa trên dữ liệu lịch sử và dữ liệu thời gian thực, và gắn kết chặt chẽ chính sách tín dụng với khẩu vị rủi ro đã được Hội đồng quản trị phê duyệt.

Thứ tư, cần tận dụng quyền lực thị trường nội tại một cách bền vững. Ngân hàng lớn không nên dựa vào việc mở rộng biên lãi suất đơn thuần mà cần chuyển trọng tâm sang nâng cao hiệu quả hoạt động nội tại. Cụ thể, ngân hàng cần tăng đầu tư vào công nghệ, tối ưu hóa quy trình vận hành, kiểm soát chi phí, cải thiện chất lượng dịch vụ và phát triển năng lực phân tích dữ liệu, từ đó chuyển hóa quyền lực thị trường thành lợi thế cạnh tranh bền vững và hiệu quả tài chính ổn định hơn, thay vì theo đuổi lợi nhuận ngắn hạn dựa trên mức giá cao hoặc phí dịch vụ không gắn với giá trị gia tăng cho khách hàng.

Thứ năm, các ngân hàng cần tăng cường tuân thủ và biết cách khai thác lợi ích từ quá trình cải thiện thể chế. Kết quả thực nghiệm cho thấy khi hiệu quả quản trị công, pháp quyền và chất lượng quy định được nâng lên, lợi ích của tập trung tài sản và một phần tập trung huy động

được khuếch đại, nhưng rủi ro của tập trung tín dụng lại bị phơi bày rõ nét hơn. Điều này đòi hỏi ngân hàng phải chủ động nâng cấp hệ thống tuân thủ, tăng cường vai trò của bộ phận pháp chế và kiểm soát nội bộ, hoàn thiện quy trình phòng chống rửa tiền và nhận biết khách hàng, đồng thời tiệm cận các chuẩn mực Basel II và Basel III về an toàn vốn và quản trị rủi ro. Trong môi trường thể chế ngày càng minh bạch, tuân thủ không chỉ là yêu cầu bắt buộc mà còn trở thành một lợi thế cạnh tranh, giúp ngân hàng hạn chế rủi ro pháp lý, nâng cao uy tín và thu hút khách hàng có chất lượng tốt hơn.

Thứ sáu, cần củng cố năng lực quản trị vốn chủ sở hữu, bởi các kết quả hồi quy cho thấy ROE phản ứng mạnh hơn ROA trước biến động của cấu trúc thị trường và quyền lực thị trường. Các ngân hàng thương mại cần xây dựng chiến lược vốn dài hạn, tối ưu hóa cấu trúc vốn giữa vốn chủ sở hữu và nợ, quản lý đòn bẩy tài chính ở mức hợp lý, điều chỉnh chính sách cổ tức phù hợp với mục tiêu tăng trưởng bền vững và khẩu vị rủi ro, đồng thời gắn mục tiêu ROE với yêu cầu an toàn vốn và ổn định tài chính, thay vì theo đuổi mức ROE cao trong ngắn hạn.

Thứ bảy, trong bối cảnh chuyển đổi số và cạnh tranh với các định chế phi ngân hàng, các ngân hàng thương mại Việt Nam cần phát triển mạnh hệ sinh thái số, bởi lợi thế quy mô và quyền lực thị trường trong tương lai sẽ ngày càng gắn với năng lực số, dữ liệu và nền tảng hơn là chỉ dựa trên mạng lưới truyền thống. Đầu tư vào ngân hàng số toàn diện, phân tích dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo trong thẩm định và giám sát tín dụng, cùng với tự động hóa quy trình hoạt động sẽ giúp ngân hàng giảm rủi ro tín dụng, hạ chi phí vận hành và nâng cao hiệu quả dài hạn.

5.2.2 Hàm ý chính sách đối với ngân hàng nhà nước Việt Nam

Dựa trên các kết quả thực nghiệm và đặc điểm vận hành của thị trường ngân hàng Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước giữ vai trò then chốt

trong việc định hình cấu trúc thị trường, nâng cao chất lượng thể chế và bảo đảm an toàn hệ thống. Từ bức tranh thực nghiệm về tập trung thị trường, quyền lực thị trường và vai trò điều tiết của thể chế, có thể rút ra một số hàm ý chính sách sau.

Thứ nhất, Ngân hàng Nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện khung thể chế và chính sách nhằm giảm méo mó tín dụng và nâng cao hiệu quả phân bổ vốn. Hệ thống tín dụng vẫn tồn tại tình trạng phân bổ vốn chưa hiệu quả, phụ thuộc lớn vào một số ngân hàng quy mô lớn và một số nhóm khách hàng truyền thống có rủi ro cao. Ngân hàng Nhà nước cần mở rộng và nâng cấp hạ tầng thông tin tín dụng, tăng cường vai trò của Trung tâm

Thứ hai, cần nâng cao vai trò giám sát thận trọng đối với các ngân hàng có thị phần và mức độ tập trung tín dụng cao, bởi đây là nhóm tiềm ẩn rủi ro hệ thống lớn nhất khi điều kiện thể chế được siết chặt. Ngân hàng Nhà nước nên đẩy mạnh áp dụng mô hình giám sát dựa trên rủi ro, phân nhóm ngân hàng theo mức độ tập trung tín dụng và chỉ số an toàn, từ đó gắn yêu cầu vốn tối thiểu, hệ số an toàn vốn và các công cụ an toàn vĩ mô phù hợp. Việc triển khai bài bản các bài kiểm tra sức chịu đựng trên kịch bản suy giảm kinh tế, sốc lãi suất và suy giảm chất lượng tín dụng cần trở thành thông lệ thường xuyên, đặc biệt đối với nhóm ngân hàng có tỷ trọng tín dụng cao vào lĩnh vực bất động sản, xây dựng và các ngành rủi ro.

Thứ ba, Ngân hàng Nhà nước cần tiếp tục củng cố chất lượng pháp quyền và khung quy định trong lĩnh vực tín dụng và xử lý nợ xấu, vì các chỉ số LR và RQ cho thấy vai trò điều tiết nổi bật trong mô hình. Kết quả cho thấy khi pháp quyền và chất lượng quy định được cải thiện, rủi ro của tập trung tín dụng và chi phí dự phòng bộc lộ rõ hơn, nhưng đồng thời lợi ích của tập trung tài sản được khuếch đại. Do đó, Ngân hàng Nhà nước cần phối hợp với các cơ quan liên quan để hoàn thiện hệ thống

văn bản pháp luật theo hướng thống nhất, minh bạch và dễ thực thi, giảm chồng chéo giữa các quy định về tín dụng, tài sản bảo đảm, thi hành án và xử lý phá sản.

Thứ tư, Ngân hàng Nhà nước cần bảo đảm việc áp dụng chuẩn mực vốn và dự phòng không chỉ dừng lại ở mức hình thức mà đi vào thực chất, giảm khoảng trống trong phân loại nợ, hạn chế việc che giấu nợ xấu và khuyến khích các ngân hàng trích lập dự phòng ở mức thận trọng, phản ánh đúng rủi ro.

Thứ năm, Ngân hàng Nhà nước nên thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh trong phương diện huy động vốn và dịch vụ thanh toán, nơi kết quả thực nghiệm cho thấy mức độ tập trung hợp lý thường gắn với hiệu quả cao hơn.

Thứ sáu, cần xây dựng cơ chế giám sát và kiểm soát quyền lực thị trường đối với nhóm ngân hàng có chỉ số Lerner cao, phối hợp với cơ quan cạnh tranh để theo dõi chặt chẽ biên độ chênh lệch giữa lãi suất huy động và lãi suất cho vay, các thay đổi bất thường trong biểu phí dịch vụ và các hành vi có thể gây hạn chế cạnh tranh, tăng cường minh bạch.

Thứ bảy, Ngân hàng Nhà nước cần ưu tiên phát triển hạ tầng dữ liệu và công nghệ giám sát hiện đại nhằm theo dõi rủi ro theo hướng thời gian gần thực. Chuyển từ cách tiếp cận giám sát chủ yếu dựa trên báo cáo định kỳ sang mô hình giám sát chủ động và phòng ngừa.

Thứ tám, Ngân hàng Nhà nước cần tiếp tục phối hợp chặt chẽ với các cơ quan hoạch định chính sách vĩ mô khác để ổn định môi trường kinh tế vĩ mô, đặc biệt là kiểm soát lạm phát ở mức hợp lý. Kết quả thực nghiệm cho thấy lạm phát trong một số mô hình có tác động đáng kể đến hiệu quả ngân hàng và hướng tác động có thể khác nhau tùy vào cấu trúc thị trường và mức độ hoàn thiện thể chế, phối hợp giữa chính sách tiền tệ,

chính sách tài khóa và chính sách an toàn vĩ mô cần được củng cố để bảo đảm môi trường ổn định cho hoạt động ngân hàng.

Hạn chế của nghiên cứu và hướng nghiên cứu tiếp theo

5.3.1. Hạn chế của nghiên cứu

Thứ nhất, hạn chế liên quan đến biến đo lường cấu trúc thị trường và cạnh tranh.

Thứ hai, hạn chế từ các biến đo lường hiệu quả hoạt động ngân hàng. Mặc dù Luận án sử dụng ROA và ROE để phản ánh hiệu quả tài sản và hiệu quả vốn chủ sở hữu, luận án chưa mở rộng sang các chỉ số hiệu quả điều chỉnh theo rủi ro hoặc hiệu quả chi phí (Cost Efficiency/X-Efficiency). Việc thiếu Z-score là một hạn chế vì bối cảnh nghiên cứu bao gồm giai đoạn xử lý nợ xấu và ổn định hệ thống.

Thứ ba, hạn chế về biến đo lường chất lượng thể chế. Luận án sử dụng ba chỉ số GE, LR và RQ từ bộ WGI của Ngân hàng Thế giới để đại diện cho chất lượng thể chế. Điều này có thể làm cho vai trò điều tiết của thể chế được ước lượng chủ yếu ở góc độ vĩ mô mà chưa đi sâu vào đặc thù ngành.

Thứ tư, hạn chế từ phương pháp System GMM.

Thứ năm, hạn chế từ đặc thù dữ liệu và bối cảnh Việt Nam.

Những hạn chế trên không làm suy giảm giá trị kết luận của luận án, nhưng cho thấy kết quả nghiên cứu cần được hiểu trong khuôn khổ bối cảnh tại Việt Nam tương ứng dữ liệu và phương pháp đã lựa chọn. Đồng thời, các hạn chế này mở ra nhiều hướng nghiên cứu tiếp theo.

Hướng nghiên cứu tiếp theo

Từ những hạn chế đã nêu và trong bối cảnh ngành ngân hàng Việt Nam đang thay đổi nhanh dưới tác động của tái cấu trúc, hội nhập và chuyển

đổi số, luận án đề xuất một số hướng nghiên cứu tiếp theo nhằm mở rộng và đào sâu chủ đề này.

Thứ nhất, mở rộng hệ thống thước đo cạnh tranh và cấu trúc thị trường theo hướng động và chi tiết hơn, xem xét thêm các chỉ số tập trung theo vùng địa lý hoặc theo phương diện khách hàng, qua đó phản ánh chính xác hơn bức tranh cạnh tranh không đồng đều trên thị trường.

Thứ hai, mở rộng phạm vi đo lường hiệu quả ngân hàng sang các chỉ tiêu điều chỉnh theo rủi ro và theo cấu trúc thu nhập.

Thứ ba, đưa các biến về chuyển đổi số, đầu tư công nghệ và đổi mới mô hình kinh doanh vào khung phân tích.

Thứ tư, phân tích tác động không đồng nhất giữa các nhóm ngân hàng.

Các nghiên cứu tiếp theo có thể chia mẫu theo các nhóm này hoặc áp dụng các phương pháp như Panel Quantile Regression, GMM cho từng nhóm hoặc mô hình với tương tác nhóm để lượng hóa rõ hơn sự khác biệt trong cách cấu trúc thị trường, quyền lực thị trường và thể chế tác động đến hiệu quả.

Thứ năm, bổ sung các biến thể chế ở cấp ngành và cấp vi mô.

Thứ sáu, phân tích tác động của các cú sốc kinh tế và cú sốc chính sách theo thời gian.

Nhìn chung, các hướng nghiên cứu trên không chỉ giúp khắc phục dần những hạn chế của luận án mà còn mở rộng khung phân tích theo hướng động, đa chiều và gắn kết chặt chẽ hơn với bối cảnh chuyển đổi số, hội nhập và cải cách thể chế của hệ thống ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn tới.